

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 31
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục số 02: Các khoản vay	33 - 35
Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	37
Phụ lục số 05: Báo cáo bộ phận	38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Trần Quốc Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19/04/2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quang Tuyên	Trưởng ban
Bà Tô Thị Lan	Thành viên
Ông Hoàng Kiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	924.580.423.876	825.471.955.556
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	18.397.433.409	13.305.147.568
111	1. Tiền	18.397.433.409	13.305.147.568
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	788.072.217.208	677.060.561.936
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	786.167.890.765	673.536.333.357
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	120.460.000	2.908.581.827
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.611.063.792	637.251.226
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	(194.407.125)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	172.802.651	172.802.651
140	IV. Hàng tồn kho	111.869.942.931	125.016.345.065
141	1. Hàng tồn kho	111.869.942.931	125.016.345.065
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.240.830.328	10.089.900.987
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.455.055.041	7.301.989.320
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.671.915.803	2.787.301.394
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	113.859.484	610.273
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	104.808.266.947	107.964.839.165
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	130.000.000	130.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	130.000.000	130.000.000
220	II. Tài sản cố định	97.039.729.616	101.455.711.503
221	1. Tài sản cố định hữu hình	97.039.729.616	101.455.711.503
222	- Nguyên giá	485.060.944.746	492.530.362.303
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(388.021.215.130)	(391.074.650.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	399.550.664	355.094.278
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	399.550.664	355.094.278
260	VI. Tài sản dài hạn khác	7.238.986.667	6.024.033.384
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7.238.986.667	6.024.033.384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.029.388.690.823	933.436.794.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		862.726.481.647	764.421.271.522
310	I. Nợ ngắn hạn		850.689.028.971	743.215.287.346
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	465.483.488.253	428.465.572.164
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	573.574.393	380.265.755
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.895.174.661	4.800.102.889
314	4. Phải trả người lao động		27.356.038.086	29.024.396.062
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.514.270.015	297.345.810
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	259.507.337.945	246.790.697
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	78.627.475.070	275.493.684.768
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	7.367.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.364.670.548	4.507.129.201
330	II. Nợ dài hạn		12.037.452.676	21.205.984.176
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	11.385.657.682	20.554.189.182
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	651.794.994	651.794.994
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.662.209.176	169.015.523.199
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	166.662.209.176	169.015.523.199
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.960.446.091	8.960.446.091
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.701.763.085	10.055.077.108
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.701.763.085	10.055.077.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.029.388.690.823	933.436.794.721

[Signature]

Phạm Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

[Signature]

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng



Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.030.456.350.253	2.010.720.269.456
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	584.188.806	477.250.074
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.029.872.161.447	2.010.243.019.382
11 4. Giá vốn hàng bán	25	1.940.937.318.632	1.911.070.444.406
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.934.842.815	99.172.574.976
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	144.902.808	91.746.305
22 7. Chi phí tài chính	27	13.200.586.257	16.788.968.117
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		12.055.172.107	15.188.076.157
25 8. Chi phí bán hàng	28	46.649.086.026	64.420.085.214
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.503.514.368	14.462.190.445
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.726.558.972	3.593.077.505
31 11. Thu nhập khác	30	1.577.373.892	3.586.884.923
32 12. Chi phí khác	31	5.388.122.580	557.052.641
40 13. Lợi nhuận khác		(3.810.748.688)	3.029.832.282
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.915.810.284	6.622.909.787
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.214.047.199	1.324.581.957
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.701.763.085</u>	<u>5.298.327.830</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	513	353

Phạm Thị Ngọc Bích

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng



Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		10.915.810.284	6.622.909.787
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.590.339.811	16.529.476.678
03 - Các khoản dự phòng		7.172.592.875	9.000.000.000
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.652)	(26.015)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.168.435.911)	(3.075.479.262)
06 - Chi phí lãi vay		12.055.172.107	15.188.076.157
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.565.471.514	44.264.957.345
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(109.815.111.767)	(13.550.251.711)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		13.146.402.134	(32.273.169.933)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		300.061.872.449	51.896.405.699
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		1.631.980.996	6.549.740.898
14 - Tiền lãi vay đã trả		(12.055.172.107)	(15.188.076.157)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.246.509.672)	(504.789.243)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		86.000.000	256.838.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.197.535.761)	(1.405.151.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		230.177.397.786	40.046.503.898
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.218.814.310)	(3.253.325.443)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.136.913.250	3.650.233.098
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.522.661	52.647.762
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.050.378.399)	449.555.417
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		1.459.356.339.561	1.452.248.113.455
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.665.391.080.759)	(1.489.115.872.563)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(215.034.741.198)	(45.867.759.108)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.092.278.189	(5.371.699.793)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.305.147.568	22.894.989.469
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.652	26.015
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.397.433.409	17.523.315.691

Zhc

[Signature]



Trần Thị Nhật Lệ
Người lập biểu

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải thủy
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất dầu nhờn, kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả giá trị hàng tồn kho xăng, dầu được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước, các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho tại Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ, Chi nhánh Hà Nội và Văn Phòng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản phẩm bảo hộ lao động, sản phẩm dầu được tập hợp theo đối tượng sản phẩm là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-15 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.383.121.590	710.430.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.014.311.819	12.594.717.366
	18.397.433.409	13.305.147.568

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	27.537.154.106	-	62.804.098.248	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinnacomin	169.080.937.093	-	204.635.035.749	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinnacomin	71.192.837.855	-	51.241.082.445	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinnacomin	187.421.981.628	-	48.136.901.190	-
- Tổng Công ty điện lực - TKV	31.549.347.726	-	33.151.015.871	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	18.376.260.542	-	20.747.137.931	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	281.009.371.815	-	252.821.061.923	(194.407.125)
	786.167.890.765	-	673.536.333.357	(194.407.125)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	777.836.149.001	-	664.573.156.932	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	-	-	2.320.800.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	104.500.000	-	104.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Quảng Ninh	-	-	44.489.890	-
- Công ty TNHH sở hữu trí tuệ Hải Hân	15.960.000	-	15.960.000	-
- Công ty Xăng dầu B12	-	-	422.831.937	-
	120.460.000	-	2.908.581.827	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	400.000.000	-	55.440.000	-
- Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án	46.482.000	-	46.482.000	-
- Chi phí đóng gói di chuyển hàng vật tư (Hàng giữ hộ)	513.700.000	-	513.700.000	-
- Tiền thu bảo hiểm sửa chữa phương tiện bị tai nạn	279.643.386	-	-	-
- Cán bộ công nhân viên nợ tiền thanh thiếu	247.570.528	-	-	-
- Phải thu người lao động	78.060.476	-	-	-
- Phải thu khác	45.607.402	-	21.629.226	-
	1.611.063.792	-	637.251.226	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
	130.000.000	-	130.000.000	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Hàng hóa, vật tư	172.802.651	172.802.651
	172.802.651	172.802.651

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	62.022.180	18.606.654
- Chi nhánh Mở tuyến đồng Sin Quyền Lào Cai – Vimico	-	-	503.305.330	352.313.731
			565.327.510	370.920.385

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	14.497.289.600	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39.835.041.899	-	58.419.057.339	-
- Công cụ, dụng cụ	4.614.200	-	9.142.300	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.331.700.145	-	4.443.113.075	-
- Thành phẩm	12.260.037.457	-	16.136.446.833	-
- Hàng hóa	39.428.018.216	-	45.055.901.122	-
- Hàng gửi bán	513.241.414	-	952.684.396	-
	111.869.942.931	-	125.016.345.065	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Cẩm Phả	80.890.708	-
- Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	56.669.058	-
- Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2018	-	93.103.380
- Đầu tư xây dựng cụm kho bến trung chuyển dầu Km6 Cẩm Phả	261.990.898	261.990.898
	399.550.664	355.094.278

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	183.285.372	583.624.267
- Chi phí bảo hiểm	1.147.809.728	266.696.124
- Chi phí sửa chữa	3.123.959.941	6.451.668.929
	4.455.055.041	7.301.989.320
b) Dài hạn		
- Sửa chữa tàu và các thiết bị khác	7.238.986.667	6.024.033.384
	7.238.986.667	6.024.033.384

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết phụ lục số 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội	77.923.129.063	77.923.129.063	62.805.333.594	62.805.333.594
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	-	-	71.526.400.000	71.526.400.000
- Công ty Xăng dầu B12	263.565.148.372	263.565.148.372	176.042.923.679	176.042.923.679
- Phải trả các đối tượng khác	123.995.210.818	123.995.210.818	118.090.914.891	118.090.914.891
	465.483.488.253	465.483.488.253	428.465.572.164	428.465.572.164
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	239.231.114	239.231.114	99.881.250	99.881.250

(Xem thông tin chi tiết tại
Thuyết minh 39)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	-	62.809.599
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	-	905.080
- Công ty TNHH 25/10	229.755.095	78.880.935
- Công ty TNHH Vật tư Xây dựng & Thương mại Bình Minh Việt	27.078.689	75.379.704
- Công ty Cổ phần LILAMA 18	67.265.097	67.265.097
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	38.039.497	-
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc Đức	56.996.690	27.253.240
- Công ty Cổ phần Ngọc Long	56.766.500	8.710.785
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo Nguyên	38.319.705	-
- Các đối tượng khác	59.353.120	59.061.315
	573.574.393	380.265.755
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	38.039.497	63.714.679

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	26.943.810	28.522.810
- Chi phí thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	34.776.000	48.683.000
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	96.000.000	190.000.000
- Chi phí bảo hộ năm 2019	90.000.000	-
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Vinacomin	1.201.563.150	-
- Chi phí thuê bảo vệ tháng 06 năm 2019	16.935.000	-
- Chi phí mua cây cảnh tháng 06 năm 2019	17.304.000	-
- Chi phí phải trả khác	30.748.055	30.140.000
	1.514.270.015	297.345.810

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	253.283.250	3.802.776
- Quỹ văn hóa xã hội thể thao	-	108.120.239
- Kinh phí hoạt động Đảng	200.574.529	70.275.114
- Tiền hàng ủy thác phải trả khách hàng	2.995.532.587	-
- Tiền Ngân hàng thanh toán LC của các đơn vị (*)	254.000.000.000	-
- Tiền bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh chào giá	1.748.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.947.579	64.592.568
	259.507.337.945	246.790.697

(*) Tiền Ngân hàng thanh toán cho Công ty theo các Hợp đồng mở LC do khách hàng ký với Ngân hàng. Theo đó, khi hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày xuất trình bộ chứng từ LC nội địa Công ty và các khách hàng sẽ thực hiện bù trừ công nợ phải thu khách hàng (TK131) với phải trả tiền Ngân hàng thanh toán LC nội địa cho các đơn vị (TK338). Chi tiết tiền Ngân hàng thanh toán LC của các đơn vị như sau:

- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin là 130.000.000.000 VND;
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là 24.000.000.000 VND;
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là 100.000.000.000 VND.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.367.000.000	-
	7.367.000.000	-

20 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	651.794.994	651.794.994
	651.794.994	651.794.994

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông khác bằng tiền là 4.410.000.000 đồng, riêng đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thực hiện bù trừ công nợ số tiền là 4.590.000.000 đồng.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	8.960.446.091
	8.960.446.091	8.960.446.091

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất sau:

Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 82.673,1 m².

Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 8.689,6 m².

Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 100 m² văn phòng làm việc của Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Bất động sản Hoa Hải với thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2020 (Hợp đồng sẽ được gia hạn 01 năm 01 lần), chi phí thuê văn phòng được trả 06 tháng/lần với số tiền là 207.000.000 đồng. Số tiền thuê văn phòng phải trả cho 06 tháng cuối năm 2019 là 207.000.000 đồng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	102,02	803,12
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.979.178.516.394	1.962.590.294.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.277.833.859	48.129.974.485
	2.030.456.350.253	2.010.720.269.456
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	1.961.470.620.242	1.948.812.125.105
24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	584.188.806	477.250.074
	584.188.806	477.250.074
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.888.096.538.178	1.856.167.639.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.840.780.454	54.902.804.932
	1.940.937.318.632	1.911.070.444.406
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.522.661	52.647.762
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.929	-
Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.652	26.015
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	113.301.566	39.072.528
	144.902.808	91.746.305

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.055.172.107	15.188.076.157
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.107.505.440	1.281.837.880
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.908.710	319.054.080
	13.200.586.257	16.788.968.117

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.336.308	5.135.724.666
Chi phí nhân công	15.618.593.869	28.291.132.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.905.851.132	7.618.575.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.593.694.634	10.673.992.238
Chi phí khác bằng tiền	10.002.610.083	12.700.659.859
	46.649.086.026	64.420.085.214

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	546.779.744	706.000.193
Chi phí nhân công	3.763.804.620	3.757.679.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.487.236.484	785.497.737
Hoàn nhập dự phòng	(194.407.125)	-
Thuế, phí và lệ phí	251.584.243	223.717.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.533.096	4.297.088.263
Chi phí khác bằng tiền	7.204.983.306	4.692.207.930
	14.503.514.368	14.462.190.445

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.136.913.250	3.022.831.500
Thu nhập do khuyến khích giảm tỷ lệ hao hụt và bảo quản tốt hàng hóa	150.936.370	197.160.590
Thu tiền điện Công ty TNHH Bảo Long	-	243.077.587
Các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại	279.778.491	-
Thu nhập khác	9.745.781	123.815.246
	1.577.373.892	3.586.884.923

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi tiền điện trả hộ Công ty TNHH Bảo Long	-	243.077.587
Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nhiên liệu	150.936.370	197.160.590
Chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn	-	115.090.909
Phạt truy thu thuế theo biên bản kiểm tra thuế	5.154.425.710	-
Các khoản khác	82.760.500	1.723.555
	5.388.122.580	557.052.641

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.915.810.284	6.622.909.787
Các khoản điều chỉnh tăng	5.154.425.710	-
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.154.425.710	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.070.235.994	6.622.909.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.214.047.199	1.324.581.957
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.093.721.059	(224.462)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.051.109.974)	(504.789.243)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.256.658.284	819.568.252

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.701.763.085	5.298.327.830
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.701.763.085	5.298.327.830
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	513	353

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.476.525.224	95.949.074.719
Chi phí nhân công	50.253.096.292	52.368.518.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.590.339.811	16.529.476.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.343.033.195	34.884.662.432
Chi phí khác bằng tiền	25.180.963.402	23.858.541.625
	180.843.957.924	223.590.273.887

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.397.433.409	-	13.305.147.568	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	787.908.954.557	-	674.303.584.583	(194.407.125)
	806.306.387.966	-	687.608.732.151	(194.407.125)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			90.013.132.752	296.047.873.950
Phải trả người bán, phải trả khác			724.990.826.198	428.712.362.861
Chi phí phải trả			1.514.270.015	297.345.810
			816.518.228.965	725.057.582.621

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	18.397.433.409	-	-	18.397.433.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	787.778.954.557	130.000.000	-	787.908.954.557
	806.176.387.966	130.000.000	-	806.306.387.966
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	13.305.147.568	-	-	13.305.147.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	673.979.177.458	130.000.000	-	674.109.177.458
	687.284.325.026	130.000.000	-	687.414.325.026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	78.627.475.070	11.385.657.682	-	90.013.132.752
Phải trả người bán, phải trả khác	724.990.826.198	-	-	724.990.826.198
Chi phí phải trả	1.514.270.015	-	-	1.514.270.015
	805.132.571.283	11.385.657.682	-	816.518.228.965
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	275.493.684.768	20.554.189.182	-	296.047.873.950
Phải trả người bán, phải trả khác	428.712.362.861	-	-	428.712.362.861
Chi phí phải trả	297.345.810	-	-	297.345.810
	704.503.393.439	20.554.189.182	-	725.057.582.621

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.459.356.339.561	1.452.248.113.455

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.665.391.080.759	1.489.115.872.563

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

(Xem chi tiết Phụ lục số 05)

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		1.961.470.620.242	1.948.812.125.105
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	495.740.000	464.409.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	55.271.410.340	61.436.173.463
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	6.274.973.873	2.952.732.381
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	40.422.622.582	49.784.533.482
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	22.752.053.942	25.974.055.140
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	1.879.937.799	2.653.814.271
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	15.989.056.950	12.863.230.750
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	2.299.462.300
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	18.421.059.488	17.554.248.592
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	15.492.142.625	20.256.253.294
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	21.465.043.406	20.577.012.518
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	31.785.038.474	34.237.670.341
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	26.671.114.787	25.503.148.213
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	70.604.998.350	108.067.197.008
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	15.391.593.580	10.795.917.613
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	54.345.081.919	31.319.072.934
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	(*)	830.235.740	88.491.680
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	6.280.377.206	16.004.909.709
- Tổng Công ty Điện lực TKV	(*)	38.987.233.362	30.583.439.662
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	14.784.146.193	16.112.547.105
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	4.593.274.600	2.327.379.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	13.741.046.418	11.958.615.981
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	218.750.000	269.600.000
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	221.547.097.742	221.831.214.454
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	85.986.549.350	84.696.471.966
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	314.940.388.642	302.109.338.145
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	244.583.767.671	259.561.170.624

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	334.536.922.490	307.000.509.887
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	118.667.056.906	96.923.347.212
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	44.627.671.294	51.887.964.302
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	32.302.799.705	31.621.075.138
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	24.852.999.250	15.172.640.790
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc	(*)	1.093.020.251	134.952.750
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	10.735.794.828	12.740.405.745
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	20.786.289.881	23.418.849.329
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	1.232.594.487	1.287.281.683
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	522.002.150	371.922.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	246.929.100	27.350.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	15.901.743.564	15.165.362.775
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	(*)	-	5.689.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	12.018.821.896	14.839.913.960
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	132.135.401	249.438.908
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	59.104.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		777.836.149.001	664.573.156.932
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	10.306.485.537	11.914.443.144
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	1.289.681.456	38.612.035
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	8.369.307.642	8.982.859.979
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	10.949.838.820	3.926.016.235
- Công ty Xây Lắp Mỏ -TKV	(*)	2.236.413.985	2.039.123.231
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	(*)	6.876.597.925	6.706.849.665
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	2.389.125.337
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.139.981.863	5.849.203.053
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	8.136.439.346	715.882.068
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	8.815.770.411	4.271.809.956
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	6.445.351.323	12.061.325.591

Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Than Hạ Long - TKV (*)	17.307.278.738	25.168.052.464
- Công ty Than Hòn Gai - TKV (*)	17.966.913.710	14.491.128.594
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV (*)	2.802.238.065	1.947.763.405
- Công ty Than Uông Bí - TKV (*)	18.376.260.542	20.747.137.931
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV (*)	1.371.017.219	457.757.905
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin (*)	-	46.193.400
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin (*)	2.981.427.236	5.173.756.415
- Tổng Công ty Điện lực TKV (*)	31.549.347.726	33.151.015.871
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (*)	15.982.864.661	14.179.310.041
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV (*)	3.427.245.895	5.379.627.570
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV (*)	15.545.369.199	15.729.009.422
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (*)	27.537.154.106	62.804.098.248
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (*)	27.861.449.255	11.031.482.932
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (*)	169.080.937.093	204.635.035.749
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (*)	71.192.837.855	51.241.082.445
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (*)	187.421.981.628	48.136.901.190
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (*)	28.273.186.789	19.780.784.693
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)	12.947.990.612	19.850.524.242
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (*)	25.381.978.758	13.981.286.981
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (*)	7.687.791.111	8.356.916.205
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin (*)	6.735.450.646	1.830.639.402
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (*)	5.666.777.309	16.895.500.549
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin (*)	1.268.766.530	1.012.912.594
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (*)	338.981.830	262.922.770
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (*)	376.572.845	104.950.835
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (*)	10.188.461.335	9.262.757.996
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (*)	-	19.356.789

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		239.231.114	99.881.250
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	140.162.439	99.881.250
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	1.938.675	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	16.280.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin - Công ty Kinh doanh than Nghệ	(*)	80.850.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.039.497	63.714.679
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	-	62.809.599
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	(*)	-	905.080
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	38.039.497	-


Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	262.474.000	252.532.000
- Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc khác và Hội đồng quản trị	1.022.030.000	957.256.300


40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


 Trần Thị Nhật Lệ
 Người lập biểu
 Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2019


 Hoàng Xuân Tùng
 Kế toán trưởng




 Trần Minh Nghĩa
 Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	107.486.138.555	114.814.988.431	244.486.163.321	25.743.071.996		492.530.362.303
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.243.636	3.844.522.231	7.312.294.164	5.297.893		11.174.357.924
- Thanh lý, nhượng bán	(11.128.315.434)	(3.066.970.073)	(4.448.489.974)	-		(18.643.775.481)
Số dư cuối kỳ	96.370.066.757	115.592.540.589	247.349.967.511	25.748.369.889		485.060.944.746
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.626.202.198	79.018.233.341	219.792.232.184	2.637.983.077		391.074.650.800
- Khấu hao trong kỳ	3.013.523.562	5.924.527.083	4.567.946.610	2.084.342.556		15.590.339.811
- Thanh lý, nhượng bán	(11.128.315.434)	(3.066.970.073)	(4.448.489.974)	-		(18.643.775.481)
Số dư cuối kỳ	81.511.410.326	81.875.790.351	219.911.688.820	4.722.325.633		388.021.215.130
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.859.936.357	35.796.755.090	24.693.931.137	23.105.088.919		101.455.711.503
Tại ngày cuối kỳ	14.858.656.431	33.716.750.238	27.438.278.691	21.026.044.256		97.039.729.616

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.183.749.001 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 272.016.579.823 đồng

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	265.516.402.022	265.516.402.022	1.459.356.339.561	1.653.259.065.259	71.613.676.324	71.613.676.324
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	88.146.158.500	88.146.158.500	1.149.558.794.742	1.237.704.953.242	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	57.210.499.916	57.210.499.916	173.116.680.044	184.471.499.916	45.855.680.044	45.855.680.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	120.159.743.606	120.159.743.606	136.680.864.775	231.082.612.101	25.757.996.280	25.757.996.280
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.977.282.746	9.977.282.746	3.192.091.000	6.155.575.000	7.013.798.746	7.013.798.746
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	2.213.200.000	2.213.200.000	1.106.600.000	1.106.600.000	2.213.200.000	2.213.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	3.648.092.746	3.648.092.746	1.103.496.000	1.914.980.000	2.836.608.746	2.836.608.746
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	1.332.000.000	1.332.000.000	-	1.332.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	1.963.990.000	1.963.990.000	981.995.000	981.995.000	1.963.990.000	1.963.990.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	-	-
	275.493.684.768	275.493.684.768	1.462.548.430.561	1.659.414.640.259	78.627.475.070	78.627.475.070

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	30.531.471.928	30.531.471.928	-	12.132.015.500	18.399.456.428	18.399.456.428
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	9.119.500.000	9.119.500.000	-	1.106.600.000	8.012.900.000	8.012.900.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	6.274.061.428	6.274.061.428	-	1.914.980.000	4.359.081.428	4.359.081.428
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	5.058.440.500	5.058.440.500	-	5.058.440.500	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	7.009.470.000	7.009.470.000	-	981.995.000	6.027.475.000	6.027.475.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	3.070.000.000	3.070.000.000	-	3.070.000.000	-	-
	30.531.471.928	30.531.471.928	-	12.132.015.500	18.399.456.428	18.399.456.428
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.977.282.746)	(9.977.282.746)	(3.192.091.000)	(6.155.575.000)	(7.013.798.746)	(7.013.798.746)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.554.189.182	20.554.189.182			11.385.657.682	11.385.657.682

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2018/482360/HĐTD ký kết ngày 21/12/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 300 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 45.855.680.044 đồng.

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HM/NTQN-VT ký kết ngày 12/09/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân; Thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 25.757.996.280 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án: Đầu tư dự án Duy trì sản xuất năm 2015, mở rộng, tự động hóa Nhà máy dầu 12/11, đầu tư xây dựng kho dầu Đông Cao Sơn, Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất tại thời điểm 30/06/2019 là 9,525%. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 8.012.900.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 2.213.200.000

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Thiết bị vận chuyển, cấp bán xăng đầu năm 2015, hoán cải xe tải ben thành xe stec chở xăng, dầu, nước, đầu tư, nâng cấp mở rộng kho dầu Tây Nam Đá Mai và kho dầu số 2 cọc 6; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất tại thời điểm 30/06/2019 là 9,3% - 9,6%. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 4.359.081.428 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 2.836.608.746 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư các Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty Cổ phần Vật tư TKV, nâng cấp nhà máy dầu 12/11 năm 2017, đầu tư thiết bị bốc xếp năm 2016; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất tại thời điểm 30/06/2019 là 9,325% - 9,5%. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 6.027.475.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 1.963.990.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ngân sách Nhà nước hoàn trả	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.164	3.373.155.914	14.718.540.549	15.064.708.178	(166.529.280)	10.164	3.026.988.285
- Thuế xuất, nhập khẩu	600.109	-	104.561.195	104.561.195	-	600.109	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.093.721.059	7.409.446.897	6.246.509.672	-	-	2.256.658.284
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.093.721.059	3.214.047.199	2.051.109.974	-	-	2.256.658.284
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-	4.195.399.698	4.195.399.698	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	65.124.016	347.981.118	400.513.042	-	-	12.592.092
- Thuế bảo vệ môi trường	-	268.101.900	3.715.235.000	3.384.400.900	-	-	598.936.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.096.104.759	1.096.104.759	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	154.720.000	154.720.000	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	870.131.214	870.131.214	(113.249.211)	113.249.211	-
	610.273	4.800.102.889	28.416.720.732	27.321.648.960	(279.778.491)	113.859.484	5.895.174.661

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	12.267.133.056	171.227.579.147
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.298.327.830	5.298.327.830
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12.267.133.056)	(12.267.133.056)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	5.298.327.830	164.258.773.921
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	10.055.077.108	169.015.523.199
Lãi trong kỳ này	-	-	7.701.763.085	7.701.763.085
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(10.055.077.108)	(10.055.077.108)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	7.701.763.085	166.662.209.176

(*) Phân phối lợi nhuận 2018 của Công ty được thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019, phương án như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	10.055.077.108
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	202.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	853.077.108
Chi trả cổ tức	9.000.000.000

(trương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)



PHỤ LỤC 05: BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bốc xép	Vận tải thủy	Sản xuất tiêu thụ bảo hộ lao động	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.851.327.301.599	120.220.393.989	10.001.355.961	27.504.348.748	7.046.632.000	13.772.129.150	2.029.872.161.447
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.911.447.964	10.148.332.367	1.091.741.213	(563.823.339)	(981.850.346)	(2.671.005.044)	88.934.842.815
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	11.218.814.310
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.029.388.690.823
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	1.040.607.505.133
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	862.726.481.647
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	862.726.481.647

b) Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.